Mẫu số 01-B

| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 280802/2025/CBTT-MZ | *Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2025* |

# CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Miza thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính riêng (BCTC riêng) bán niên năm 2025 đã được soát xét với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Miza

- Mã chứng khoán: MZG
- Địa chỉ: Cụm công nghiệp vừa và nhỏ Nguyên Khê, Xã Phúc Thịnh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: 0243.965.6121 Fax: 0243 965 6128
- Email: cbtt@miza.vn
- Website: https://www.miza.vn/

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC riêng bán niên năm 2025 đã được soát xét

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☑ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kề toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC riêng bán niên năm 2025 đã được soát xét):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☑ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau soát xét từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC riêng bán niên năm 2025 đã được soát xét):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☑ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☑ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/08/2025 tại đường dẫn: https://www.miza.vn/thong-tin-cong-bo-c15

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA**

***Tài liệu đính kèm:***
- BCTC riêng bán niên năm 2025 đã được soát xét.
- Văn bản giải trình số 280802/2025/CV-MZ ngày 28/08/2025.

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

TỔNG GIAM ĐỐC

Lê Văn Thiệp

# Công ty Cổ phần Miza

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Shape the future
with confidence

# Công ty Cổ phần Miza

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



**MỤC LỤC**


| | *Trang* |
|---|---|
| Thông tin chung | 1 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 - 3 |
| Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 4 - 5 |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ | 6 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ | 9 - 10 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 11 - 39 |

# Công ty Cổ phần Miza

THÔNG TIN CHUNG

## CÔNG TY

Công ty Cổ phần Miza ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105028958 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 12 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 được cấp ngày 27 tháng 12 năm 2024.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh giấy sóng (Medium), giấy mặt (Testliner), giấy mặt chất lượng cao (Kraftliner), bột giấy tái chế, giấy, bìa và các hoạt động khác đã đăng ký.

Công ty có trụ sở chính tại Cụm công nghiệp vừa và nhỏ Nguyên Khê, xã Phúc Thịnh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|---|---|
| Ông Nguyễn Tuấn Minh | Chủ tịch |
| Ông Lê Văn Hiệp | Thành viên |
| Ông Vũ Anh Trà | Thành viên |
| Ông Hoàng Tự Lập | Thành viên độc lập |
| Ông Đinh Tấn Hưng | Thành viên độc lập |

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|---|---|---|
| Ông Lê Văn Hiệp | Tổng Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Hữu Tú | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Vũ Anh Trà | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Dương Ngọc Thế | Phó Tổng Giám đốc | bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2025 |

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|---|---|
| Ông Vũ Đình Hải | Trưởng ban kiểm soát |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan | Thành viên |
| Bà Lê Thị Phương Thảo | Thành viên |

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo là Ông Nguyễn Tuấn Minh, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Lê Văn Hiệp, Tổng Giám đốc, được Ông Nguyễn Tuấn Minh ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 theo Giấy Ủy quyền số 020404/2025/GUQ-HĐQT-MZ ngày 2 tháng 4 năm 2025.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Miza ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

## CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại thông tư này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đề ngày 28 tháng 8 năm 2025.

**CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC** (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:




Lê Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2025

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Shape the future
with confidence

Số tham chiếu: 12078222/68681702/LR

# BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Miza**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Miza ("Công ty"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 39, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



A member firm of Ernst & Young Global Limited

Shape the future
with confidence

***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**

CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Lê Đức Trường
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0816-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2025



A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2025

*Đơn vị tính: VND*

| *Mã số* | *TÀI SẢN* | *Thuyết minh* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* |
|---|---|---|---|---|
| **100** | **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | | **639.946.764.998** | **574.578.006.617** |
| ***110*** | ***I. Tiền và các khoản tương đương tiền*** | ***4*** | ***87.834.392.207*** | ***47.269.035.816*** |
| 111 | 1. Tiền | | 8.294.940.112 | 7.472.079.174 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 79.539.452.095 | 39.796.956.642 |
| ***120*** | ***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn*** | | ***68.120.840.000*** | ***57.120.000.000*** |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 5 | 68.120.840.000 | 57.120.000.000 |
| ***130*** | ***III. Các khoản phải thu ngắn hạn*** | | ***308.270.569.311*** | ***304.924.644.499*** |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 6.1 | 292.845.686.223 | 302.236.813.467 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6.2 | 1.233.430.178 | 395.857.410 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 14.191.452.910 | 2.291.973.622 |
| ***140*** | ***IV. Hàng tồn kho*** | | ***169.974.966.766*** | ***154.828.103.899*** |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | 8 | 169.974.966.766 | 154.828.103.899 |
| ***150*** | ***V. Tài sản ngắn hạn khác*** | | ***5.745.996.714*** | ***10.436.222.403*** |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 13 | 1.457.596.125 | 2.863.887.217 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 15 | 4.288.400.589 | 7.572.335.186 |
| **200** | **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | | **1.280.220.691.067** | **1.294.229.603.171** |
| ***210*** | ***I. Các khoản phải thu dài hạn*** | | ***4.573.781.344*** | ***3.931.762.396*** |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 7 | 4.573.781.344 | 3.931.762.396 |
| ***220*** | ***II. Tài sản cố định*** | | ***218.739.410.112*** | ***203.177.408.229*** |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 9 | 174.476.888.789 | 187.981.240.731 |
| 222 | Nguyên giá | | 417.532.306.061 | 416.833.526.061 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (243.055.417.272) | (228.852.285.330) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 10 | 44.262.521.323 | 15.196.167.498 |
| 225 | Nguyên giá | | 47.280.359.187 | 16.297.530.843 |
| 226 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (3.017.837.864) | (1.101.363.345) |
| ***240*** | ***III. Tài sản dở dang dài hạn*** | | ***1.806.492.369*** | ***32.471.901.583*** |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 11 | 1.806.492.369 | 32.471.901.583 |
| ***250*** | ***IV. Đầu tư tài chính dài hạn*** | ***12*** | ***1.023.100.000.000*** | ***1.021.600.000.000*** |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 1.021.600.000.000 | 1.021.600.000.000 |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 1.500.000.000 | - |
| ***260*** | ***V. Tài sản dài hạn khác*** | | ***32.001.007.242*** | ***33.048.530.963*** |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 13 | 32.001.007.242 | 33.048.530.963 |
| **270** | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | | **1.920.167.456.065** | **1.868.807.609.788** |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2025

*Đơn vị tính: VND*

| *Mã số* | *NGUỒN VỐN* | *Thuyết minh* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* |
|---|---|---|---|---|
| **300** | **C. NỢ PHẢI TRẢ** | | **768.411.778.568** | **744.189.954.230** |
| ***310*** | ***I. Nợ ngắn hạn*** | | ***627.729.890.485*** | ***522.005.124.698*** |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 14.1 | 55.326.695.976 | 62.324.585.678 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 14.2 | 1.384.324.584 | 154.598.976 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 671.558.570 | 691.304.579 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 1.189.632.352 | 1.670.980.500 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 16 | 3.133.526.932 | 3.320.459.434 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | | 274.784.503 | 227.139.403 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 17 | 565.749.367.568 | 453.616.056.128 |
| ***330*** | ***II. Nợ dài hạn*** | | ***140.681.888.083*** | ***222.184.829.532*** |
| 331 | 1. Phải trả người bán dài hạn | 14.1 | 73.760.467.821 | 123.839.697.761 |
| 338 | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 17 | 66.921.420.262 | 98.345.131.771 |
| **400** | **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **1.151.755.677.497** | **1.124.617.655.558** |
| ***410*** | ***I. Vốn chủ sở hữu*** | ***18*** | ***1.151.755.677.497*** | ***1.124.617.655.558*** |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 1.059.150.680.000 | 1.059.150.680.000 |
| *411a* | - *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | | *1.059.150.680.000* | *1.059.150.680.000* |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 32.500.000.000 | 32.500.000.000 |
| 421 | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 60.104.997.497 | 32.966.975.558 |
| *421a* | - *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước* | | *32.966.975.558* | - |
| *421b* | - *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay* | | *27.138.021.939* | *32.966.975.558* |
| **440** | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | | **1.920.167.456.065** | **1.868.807.609.788** |

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 8 năm 2025

| Nguyễn Hoàng Huê | Nguyễn Thị Thoa | Lê Văn Hiệp |
|---|---|---|
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

*Đơn vị tính: VND*

| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024* |
|---|---|---|---|---|
| **01** | **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **19.1** | **688.744.435.281** | **593.515.438.237** |
| **02** | **2. Các khoản giảm trừ doanh thu** | **19.1** | **(48.883.500)** | **(131.368.600)** |
| **10** | **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **19.1** | **688.695.551.781** | **593.384.069.637** |
| **11** | **4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp** | **20** | **(652.738.760.705)** | **(562.536.567.404)** |
| **20** | **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **35.956.791.076** | **30.847.502.233** |
| **21** | **6. Doanh thu hoạt động tài chính** | **19.2** | **27.240.383.615** | **11.442.012.840** |
| **22** | **7. Chi phí tài chính** | **21** | **(21.981.528.656)** | **(18.411.821.973)** |
| *23* | *Trong đó: Chi phí lãi vay* | | *(21.691.497.582)* | *(18.177.825.743)* |
| **25** | **8. Chi phí bán hàng** | **22** | **(4.369.111.205)** | **(4.599.877.516)** |
| **26** | **9. Chi phí quản lý doanh nghiệp** | **22** | **(9.127.251.509)** | **(8.563.604.678)** |
| **30** | **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | | **27.719.283.321** | **10.714.210.906** |
| **31** | **11. Thu nhập khác** | | **102.459.519** | **29.180.002** |
| **32** | **12. Chi phí khác** | | **(67.638.952)** | **(149.034.778)** |
| **40** | **13. Lợi nhuận/(lỗ) khác** | | **34.820.567** | **(119.854.776)** |
| **50** | **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | | **27.754.103.888** | **10.594.356.130** |
| **51** | **15. Chi phí thuế TNDN hiện hành** | **23.1** | **(616.081.949)** | **(244.007.116)** |
| **60** | **16. Lợi nhuận sau thuế TNDN** | | **27.138.021.939** | **10.350.349.014** |

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 8 năm 2025

| Nguyễn Hoàng Huê | Nguyễn Thị Thoa | Lê Văn Hiệp |
|---|---|---|
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

*Đơn vị tính: VND*

| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024* |
|---|---|---|---|---|
| | **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| **01** | **Lợi nhuận kế toán trước thuế** | | **27.754.103.888** | **10.594.356.130** |
| | *Điều chỉnh cho các khoản:* | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và tiền thuê đất phân bổ | | 16.537.187.186 | 15.718.751.690 |
| 04 | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | - | (10.690.961) |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (27.220.883.012) | (11.225.285.419) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 21 | 21.691.497.582 | 18.177.825.743 |
| **08** | **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | | **38.761.905.644** | **33.254.957.183** |
| 09 | Giảm/(tăng) các khoản phải thu | | 9.729.860.181 | (58.468.552.154) |
| 10 | Tăng hàng tồn kho | | (14.333.813.737) | (19.848.569.524) |
| 11 | (Giảm)/tăng các khoản phải trả | | (54.818.507.711) | 39.153.205.759 |
| 12 | Giảm chi phí trả trước | | 2.036.234.088 | 694.259.127 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (20.882.365.986) | (18.288.704.517) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (631.484.445) | - |
| **20** | **Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh** | | **(40.138.171.966)** | **(23.503.404.126)** |
| | **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) | | (2.602.730.242) | (1.074.769.700) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý TSCĐ | | 290.000.000 | 1.933.333.331 |
| 23 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (58.000.000.000) | (20.140.328.767) |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 47.000.000.000 | 14.800.000.000 |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (1.500.000.000) | (33.100.000.000) |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 16.496.173.668 | 11.610.555.044 |
| **30** | **Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư** | | **1.683.443.426** | **(25.971.210.092)** |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

*Đơn vị tính: VND*

| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024* |
|---|---|---|---|---|
| | **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | | 680.851.104.358 | 529.477.854.383 |
| 34 | Tiền trả nợ gốc vay | | (598.022.330.044) | (492.356.139.467) |
| 35 | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | | (3.808.689.383) | (752.737.741) |
| **40** | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | | **79.020.084.931** | **36.368.977.175** |
| **50** | **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | | **40.565.356.391** | **(13.105.637.043)** |
| **60** | **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | | **47.269.035.816** | **115.408.943.768** |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | - | 8.217.355 |
| **70** | **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **4** | **87.834.392.207** | **102.311.524.080** |

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 8 năm 2025

| Nguyễn Hoàng Huê | Nguyễn Thị Thoa | Lê Văn Hiệp |
|---|---|---|
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

## 1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Miza ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105028958 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 12 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 được cấp ngày 27 tháng 12 năm 2024.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh giấy sóng (Medium), giấy mặt (Testliner), giấy mặt chất lượng cao (Kraftliner), bột giấy tái chế, giấy, bìa và các hoạt động khác đã đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Cụm công nghiệp vừa và nhỏ Nguyên Khê, xã Phúc Thịnh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 110 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 106 người).

***Cơ cấu tổ chức***

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 1 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1 công ty con) như sau:

| *STT* | *Tên công ty* | *Tỷ lệ lợi ích* | *Tỷ lệ biểu quyết* | *Địa chỉ trụ sở chính* | *Hoạt động chính trong kỳ* |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công ty TNHH MIZA Nghi Sơn | 100% | 100% | Khu công nghiệp số 05 thuộc Khu kinh tế Nghi Sơn, Xã Trường Lâm, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam. | Sản xuất giấy sóng, giấy mặt, giấy mặt chất lượng cao (Kraftliner), bột giấy tái chế. |

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### *2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ*

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo thông tư này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày đề ngày 28 tháng 8 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### *2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### *2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

### *2.4 Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### *2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### *3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### *3.2 Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *3.2 Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

| | | |
|---|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ | - | Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | Giá gốc thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền. |

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

### *3.3 Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

### *3.4 Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *3.4 Tài sản cố định hữu hình* (tiếp theo)

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

### *3.5 Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Đối với các trường hợp cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động, thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

### *3.6 Khấu hao*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 43 năm |
| Máy móc, thiết bị | 3 - 15 năm |
| Phương tiện vận tải | 5 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 10 năm |
| Tài sản cố định khác | 4 - 15 năm |

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

### *3.8 Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

### *3.9 Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, tiền thuê đất trả trước được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

### *3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### *3.11 Các khoản đầu tư*

*Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.11 *Các khoản đầu tư* (tiếp theo)

*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

### 3.12 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

### 3.13 *Vốn góp của chủ sở hữu*

*Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *3.13 Vốn góp của chủ sở hữu* (tiếp theo)

*Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

### *3.14 Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Doanh thu từ tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

*Cổ tức*

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

### *3.15 Thuế*

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *3.15 Thuế* (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *3.15 Thuế* (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại* (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### *3.16 Thông tin theo bộ phận*

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo thị trường bán hàng của Công ty, chủ yếu được xác định dựa trên thị trường tiêu thụ các sản phẩm của Công ty bao gồm thị trường trong nước và thị trường nước ngoài.

### *3.17 Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

## 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 3.102.000 | 53.200.000 |
| Tiền gửi ngân hàng | 8.291.838.112 | 7.418.879.174 |
| Các khoản tương đương tiền | 79.539.452.095 | 39.796.956.642 |
| **TỔNG CỘNG** | **87.834.392.207** | **47.269.035.816** |

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn dưới 3 tháng và hưởng lãi suất từ 3,25 – 4,75%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1,6% - 3,25%/năm). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, toàn bộ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn này đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho hợp đồng vay như trình bày tại Thuyết minh số 17.

## 5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại bằng VND có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,25% đến 4,25%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3,75 – 4,75%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với tổng số tiền là 18,1 tỉ VND đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 17.

## 6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

### 6.1. *Phải thu ngắn hạn của khách hàng*

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Gia Lộc | 56.248.599.202 | 70.201.894.327 |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ N&N Đông Anh | 33.101.867.352 | 26.301.658.646 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Xuất nhập khẩu Nam Á | 54.688.107.828 | 61.467.297.204 |
| Phải thu khách hàng khác | 148.807.111.841 | 144.265.963.290 |
| **TỔNG CỘNG** | **292.845.686.223** | **302.236.813.467** |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, một số khoản phải thu khách hàng đang được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 17.

### 6.2. *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* |
|---|---|---|
| Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV - Chi nhánh Tràng An | 331.720.620 | - |
| Công ty TNHH Tư vấn và Đầu tư 3T | 228.744.000 | - |
| Trả trước cho người bán khác | 672.965.558 | 395.857.410 |
| **TỔNG CỘNG** | **1.233.430.178** | **395.857.410** |

## 7. PHẢI THU KHÁC

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | | |
| Phải thu lãi tiền gửi | 1.304.164.534 | 579.455.190 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 2.036.141.930 | 861.371.986 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 851.146.446 | 851.146.446 |
| Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan *(Thuyết minh số 25)* | 10.000.000.000 | - |
| **TỔNG CỘNG** | **14.191.452.910** | **2.291.973.622** |
| **Dài hạn** | | |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn | 2.548.215.419 | 1.563.215.363 |
| Phải thu dài hạn khác | 2.025.565.925 | 2.368.547.033 |
| **TỔNG CỘNG** | **4.573.781.344** | **3.931.762.396** |

## 8. HÀNG TỒN KHO

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* |
|---|---|---|
| Nguyên vật liệu | 41.469.902.663 | 43.618.659.659 |
| Công cụ, dụng cụ | 12.613.792.571 | 12.702.097.704 |
| Thành phẩm | 30.339.520.883 | 36.392.004.446 |
| Hàng hóa | 85.551.750.649 | 62.115.342.090 |
| **TỔNG CỘNG** | **169.974.966.766** | **154.828.103.899** |

## 9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

*Đơn vị tính: VND*

| | *Nhà cửa, vật kiến trúc* | *Máy móc, thiết bị* | *Phương tiện vận tải* | *Thiết bị văn phòng* | *Tài sản cố định khác* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá:** | | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 93.999.810.422 | 288.885.544.144 | 28.017.886.007 | 1.508.457.290 | 4.421.828.198 | 416.833.526.061 |
| Mua trong kỳ | - | 698.780.000 | - | - | - | 698.780.000 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 | 93.999.810.422 | 289.584.324.144 | 28.017.886.007 | 1.508.457.290 | 4.421.828.198 | 417.532.306.061 |
| *Trong đó:* | | | | | | |
| *Đã khấu hao hết* | *5.002.120.239* | *17.014.705.772* | *6.569.305.430* | *479.833.290* | *823.495.064* | *29.889.459.795* |
| **Giá trị khấu hao lũy kế:** | | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 38.955.753.161 | 165.612.420.078 | 20.996.939.172 | 1.024.777.289 | 2.262.395.630 | 228.852.285.330 |
| Khấu hao trong kỳ | 2.600.455.429 | 9.982.716.466 | 1.298.629.380 | 99.024.570 | 222.306.097 | 14.203.131.942 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 | 41.556.208.590 | 175.595.136.544 | 22.295.568.552 | 1.123.801.859 | 2.484.701.727 | 243.055.417.272 |
| **Giá trị còn lại:** | | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 55.044.057.261 | 123.273.124.066 | 7.020.946.835 | 483.680.001 | 2.159.432.568 | 187.981.240.731 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 | 52.443.601.832 | 113.989.187.600 | 5.722.317.455 | 384.655.431 | 1.937.126.471 | 174.476.888.789 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, một số tài sản cố định của Công ty được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 17.

## 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

*Đơn vị tính: VND*

| | *Máy móc, thiết bị* |
|---|---|
| **Nguyên giá:** | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 16.297.530.843 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 30.982.828.344 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 | 47.280.359.187 |
| **Giá trị khấu hao lũy kế:** | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 1.101.363.345 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.916.474.519 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 | 3.017.837.864 |
| **Giá trị còn lại:** | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 15.196.167.498 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 | 44.262.521.323 |

Theo hợp đồng thuê tài chính được ký kết giữa đơn vị cho thuê với Công ty và công ty con, Công ty và công ty con có thể mua lại máy móc thiết bị này khi thời gian thuê hết hạn. Các cam kết liên quan các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh số 17.

## 11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* |
|---|---|---|
| Máy móc chờ lắp đặt | - | 30.982.828.344 |
| Xây dựng hệ thống phần mềm | 1.583.064.000 | 1.400.064.000 |
| Xây dựng cơ bản khác | 223.428.369 | 89.009.239 |
| **TỔNG CỘNG** | **1.806.492.369** | **32.471.901.583** |

## 12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

### *12.1. Đầu tư vào công ty con*

*Đơn vị tính: VND*

| | *Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024* | | | |
|---|---|---|---|---|
| | *Tỷ lệ sở hữu (%)* | *Giá gốc* | *Giá trị ghi sổ* | *Dự phòng* |
| Công ty TNHH Miza Nghi Sơn (*) | 100 | 1.021.600.000.000 | 1.021.600.000.000 | - |
| **TỔNG CỘNG** | | **1.021.600.000.000** | **1.021.600.000.000** | **-** |

(*) Công ty đang trong quá trình xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

Thông tin về tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong công ty con được trình bày ở Thuyết minh số 1.

## 12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

### 12.2. *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

| *Công ty* | *Địa chỉ* | *Hoạt động chính* | *Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty* | |
|---|---|---|---|---|
| | | | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* |
| Công ty TNHH Mipak | Lô CN10, Cụm Công nghiệp Hoàng Tân, Phường Trần Nhân Tông, thành phố Hải Phòng, Việt Nam | Sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa | 0,5% | 0% |

## 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | | |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 998.589.076 | 1.929.100.986 |
| Chi phí trả trước khác | 459.007.049 | 934.786.231 |
| **TỔNG CỘNG** | **1.457.596.125** | **2.863.887.217** |
| **Dài hạn** | | |
| Tiền thuê đất trả trước | 28.772.900.670 | 29.190.481.395 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 939.302.813 | 1.693.786.658 |
| Sửa chữa và bảo dưỡng | 788.764.832 | 1.026.633.783 |
| Chi phí trả trước khác | 1.500.038.927 | 1.137.629.127 |
| **TỔNG CỘNG** | **32.001.007.242** | **33.048.530.963** |

## 14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

### 14.1. *Phải trả người bán*

*Đơn vị tính: VND*

| | *Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ* | |
|---|---|---|
| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* |
| **Ngắn hạn** | | |
| Công ty TNHH Hanwa Việt Nam | 5.470.099.560 | - |
| Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Chailease | 4.552.502.264 | - |
| Công ty TNHH SCG International Corporation Việt Nam | 5.092.200.000 | 3.811.428.000 |
| Phải trả cho người bán khác | 40.211.894.152 | 58.513.157.678 |
| **TỔNG CỘNG** | **55.326.695.976** | **62.324.585.678** |
| **Dài hạn** | | |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thủy Tiên | 12.023.941.683 | 13.658.356.586 |
| Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Nam Tùng | 11.825.069.729 | 16.207.998.579 |
| Công ty TNHH Trí Việt Biogen | 9.118.239.613 | - |
| Phải trả cho người bán khác | 40.793.216.796 | 93.973.342.596 |
| **TỔNG CỘNG** | **73.760.467.821** | **123.839.697.761** |

## 14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC (tiếp theo)

### 14.2. *Người mua trả tiền trước ngắn hạn*

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* |
|---|---|---|
| Công ty TNHH Mina | 1.313.422.800 | - |
| Người mua trả tiền trước khác | 70.901.784 | 154.598.976 |
| **TỔNG CỘNG** | **1.384.324.584** | **154.598.976** |

## 15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* | *Số phải nộp trong kỳ* | *Số đã khấu trừ trong kỳ* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025* |
|---|---|---|---|---|
| **Phải nộp** | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 53.364.243.509 | (53.364.243.509) | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 656.999.992 | 616.081.949 | (631.484.445) | 641.597.496 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 23.838.667 | 212.174.352 | (218.033.385) | 17.979.634 |
| Thuế khác | 10.465.920 | 49.598.720 | (48.083.200) | 11.981.440 |
| **TỔNG CỘNG** | **691.304.579** | **54.313.827.123** | **(54.261.844.539)** | **671.558.570** |

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* | *Số phải thu trong kỳ* | *Số đã khấu trừ trong kỳ* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025* |
|---|---|---|---|---|
| **Phải thu** | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 7.572.335.186 | 50.080.308.912 | (53.364.243.509) | 4.288.400.589 |
| **TỔNG CỘNG** | **7.572.335.186** | **50.080.308.912** | **(53.364.243.509)** | **4.288.400.589** |

## 16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay phải trả | 2.662.845.424 | 1.853.713.828 |
| Chi phí phải trả khác | 470.681.508 | 1.466.745.606 |
| **TỔNG CỘNG** | **3.133.526.932** | **3.320.459.434** |

## 17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

*Đơn vị tính: VND*

| | *Thuyết minh số* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* | *Số phát sinh trong kỳ* | | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025* |
|---|---|---|---|---|---|
| | | *Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ* | *Tăng* | *Giảm* | *Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ* |
| **Vay ngắn hạn** | | | | | |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 17.1 | 433.901.942.886 | 680.851.104.358 | (566.128.824.592) | 548.624.222.652 |
| Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng | 17.2 | 4.571.500.018 | - | (2.971.500.018) | 1.600.000.000 |
| Vay dài hạn đến hạn trả đối tượng khác | 17.3 | 7.844.010.868 | 3.922.005.434 | (3.922.005.434) | 7.844.010.868 |
| Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả | 17.4 | 7.298.602.356 | 4.191.221.075 | (3.808.689.383) | 7.681.134.048 |
| **TỔNG CỘNG** | | **453.616.056.128** | **688.964.330.867** | **(576.831.019.427)** | **565.749.367.568** |
| **Vay dài hạn** | | | | | |
| Vay đối tượng khác | 17.3 | 73.434.889.995 | - | (28.922.005.434) | 44.512.884.561 |
| Nợ thuê tài chính | 17.4 | 24.910.241.776 | 1.689.515.000 | (4.191.221.075) | 22.408.535.701 |
| **TỔNG CỘNG** | | **98.345.131.771** | **1.689.515.000** | **(33.113.226.509)** | **66.921.420.262** |

## 17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 17.1 *Vay ngắn hạn ngân hàng*

| *Ngân hàng* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025 (VND)* | *Kỳ hạn trả gốc và lãi vay* | *Lãi suất (%/năm)* | *Hình thức đảm bảo* |
|---|---|---|---|---|
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đống Đa | 154.982.339.492 | Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ với lần thanh toán cuối cùng vào tháng 12 năm 2025. Lãi vay được trả hàng tháng. | 5 - 7,18 | ▸ Tài sản cố định là xe ô tô của Công ty; và<br>▸ Căn hộ của một số cá nhân và quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Tuấn Minh và bà Hoàng Thị Thu Giang. |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đông Hà Nội | 133.078.887.656 | Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ với lần thanh toán cuối cùng vào tháng 12 năm 2025. Lãi vay được trả hàng tháng. | 7,1 - 7,5 | ▸ Một số tài sản là máy móc, thiết bị của Công ty; và<br>▸ Tài sản của bên thứ ba theo hợp đồng thế chấp tài sản. |
| Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại - Chi nhánh Hà Nội | 118.780.974.465 | Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ với lần thanh toán cuối cùng vào tháng 12 năm 2025. Lãi vay được trả hàng tháng. | 7,2 - 7,5 | ▸ Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trị giá 50,8 tỷ VND; và<br>▸ Căn hộ của ông Nguyễn Tuấn Minh và bà Hoàng Thị Thu Giang. |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên Hong Leong Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội | 111.946.244.526 | Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ với lần thanh toán cuối cùng vào tháng 12 năm 2025. Lãi vay được trả hàng tháng. | 5,46 - 5,95 | ▸ Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trị giá 41,8 tỷ VND; và<br>▸ Bảo lãnh cá nhân của ông Nguyễn Tuấn Minh. |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Ngô Quyền | 14.948.692.793 | Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ với lần thanh toán cuối cùng vào tháng 11 năm 2025. Lãi vay được trả hàng tháng. | 6 | Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trị giá 5 tỷ VND của Công ty. |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Thành | 14.887.083.720 | Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ với lần thanh toán cuối cùng vào tháng 12 năm 2025. Lãi vay được trả hàng tháng. | 7,5 | Tín chấp. |
| **TỔNG CỘNG** | **548.624.222.652** | | | |

## 17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 17.2 *Vay dài hạn ngân hàng*

| *Ngân hàng* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025 (VND)* | *Kỳ hạn trả gốc và lãi vay* | *Lãi suất (%/năm)* | *Hình thức đảm bảo* |
|---|---|---|---|---|
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đông Hà Nội | 1.600.000.000 | Gốc vay trả hàng quý đến quý 4 năm 2025; lãi được trả hàng tháng. | 9,7 | Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay, một số tài sản là máy móc, thiết bị của Công ty và tài sản của bên thứ ba theo hợp đồng thế chấp tài sản. |
| **TỔNG CỘNG** | **1.600.000.000** | | | |
| *Trong đó:* | | | | |
| *Vay dài hạn đến hạn trả* | *1.600.000.000* | | | |

### 17.3 *Vay dài hạn đối tượng khác*

| *Ngân hàng* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025 (VND)* | *Kỳ hạn trả gốc và lãi vay* | *Lãi suất (%/năm)* | *Hình thức đảm bảo* |
|---|---|---|---|---|
| Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Hà Nội | 27.114.038.335 | Gốc vay được trả hàng quý đến quý 4 năm 2028; lãi được trả hàng tháng. | 4,2 | ▸ Tài sản hình thành từ vốn vay; và<br>▸ Quyền sử dụng đất, Sổ tiết kiệm của ông Nguyễn Tuấn Minh và bà Hoàng Thị Thu Giang và tài sản của bên thứ ba theo các hợp đồng thế chấp tài sản. |
| Công ty TNHH Một thành viên Tài chính Toyota Việt Nam | 242.857.094 | Gốc vay được trả hàng tháng đến tháng 12 năm 2027; lãi được trả hàng tháng. | 11,25 | Tài sản hình thành từ vốn vay của Công ty. |
| Ông Nguyễn Duy Thư | 25.000.000.000 | Gốc vay trả vào ngày 21 tháng 10 năm 2026, lãi được trả tại ngày đáo hạn. | 7 | Vay tín chấp. |
| **TỔNG CỘNG** | **52.356.895.429** | | | |
| *Trong đó:* | | | | |
| *Vay dài hạn đến hạn trả* | *7.844.010.868* | | | |
| *Vay dài hạn* | *44.512.884.561* | | | |

## 17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 17.4 *Nợ thuê tài chính*

Công ty hiện đang thuê máy móc, thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính này được trình bày như sau:

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025* | | | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu* | *Lãi thuê tài chính* | *Nợ gốc* | *Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu* | *Lãi thuê tài chính* | *Nợ gốc* |
| ***Nợ thuê tài chính ngắn hạn*** | | | | | | |
| Từ 1 năm trở xuống | 9.782.594.952 | 2.101.460.904 | 7.681.134.048 | 9.555.940.632 | 2.257.338.276 | 7.298.602.356 |
| ***Nợ thuê tài chính dài hạn*** | | | | | | |
| Trên 1-5 năm | 24.989.204.684 | 2.580.668.983 | 22.408.535.701 | 28.228.328.267 | 3.318.086.491 | 24.910.241.776 |
| **TỔNG CỘNG** | **34.771.799.636** | **4.682.129.887** | **30.089.669.749** | **37.784.268.899** | **5.575.424.767** | **32.208.844.132** |

## 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 18.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

*Đơn vị tính: VND*

| | *Vốn cổ phần đã phát hành* | *Thặng dư vốn cổ phần* | *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|
| **Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024** | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 999.199.000.000 | 32.500.000.000 | 41.964.079.220 | 1.073.663.079.220 |
| - Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | 10.350.349.014 | 10.350.349.014 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 | 999.199.000.000 | 32.500.000.000 | 52.314.428.234 | 1.084.013.428.234 |
| **Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025** | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 1.059.150.680.000 | 32.500.000.000 | 32.966.975.558 | 1.124.617.655.558 |
| - Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | 27.138.021.939 | 27.138.021.939 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 | 1.059.150.680.000 | 32.500.000.000 | 60.104.997.497 | 1.151.755.677.497 |

### 18.2 *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* |
|---|---|---|
| Vốn góp cổ đông | 1.059.150.680.000 | 1.059.150.680.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 32.500.000.000 | 32.500.000.000 |
| **TỔNG CỘNG** | **1.091.650.680.000** | **1.091.650.680.000** |

### 18.3 *Cổ phiếu*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025 (Số lượng)* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Số lượng)* |
|---|---|---|
| **Cổ phiếu đăng ký phát hành** | **105.915.068** | **105.915.068** |
| **Cổ phiếu đã phát hành** | **105.915.068** | **105.915.068** |
| Cổ phiếu phổ thông | 105.915.068 | 105.915.068 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| **Cổ phiếu đang lưu hành** | **105.915.068** | **105.915.068** |
| Cổ phiếu phổ thông | 105.915.068 | 105.915.068 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu (2024: 10.000 đồng/cổ phiếu).

## 19. DOANH THU

### 19.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

*Đơn vị tính: VND*

| | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024* |
|---|---|---|
| **Tổng doanh thu** | **688.744.435.281** | **593.515.438.237** |
| *Trong đó:* | | |
| *Doanh thu bán thành phẩm* | *262.140.772.251* | *250.273.079.812* |
| *Doanh thu bán hàng hóa* | *424.803.663.030* | *343.242.358.425* |
| *Doanh thu cho thuê tài sản* | *1.800.000.000* | - |
| **Các khoản giảm trừ doanh thu** | **(48.883.500)** | **(131.368.600)** |
| Hàng bán bị trả lại | (48.883.500) | (131.368.600) |
| **Doanh thu thuần** | **688.695.551.781** | **593.384.069.637** |

### 19.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

*Đơn vị tính: VND*

| | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024* |
|---|---|---|
| Lợi nhuận được chia | 25.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Lãi tiền gửi | 2.220.883.012 | 1.225.285.420 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 19.500.603 | 216.727.420 |
| **TỔNG CỘNG** | **27.240.383.615** | **11.442.012.840** |

## 20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

*Đơn vị tính: VND*

| | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024* |
|---|---|---|
| Giá vốn thành phẩm | 227.326.370.796 | 220.036.043.417 |
| Giá vốn hàng hóa | 424.169.628.965 | 342.500.523.987 |
| Giá vốn cho thuê tài sản | 1.242.760.944 | - |
| **TỔNG CỘNG** | **652.738.760.705** | **562.536.567.404** |

## 21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

*Đơn vị tính: VND*

| | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024* |
|---|---|---|
| Lãi tiền vay | 21.691.497.582 | 18.177.825.743 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 3.183.571 | 96.200.098 |
| Khác | 286.847.503 | 137.796.132 |
| **TỔNG CỘNG** | **21.981.528.656** | **18.411.821.973** |

## 22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

*Đơn vị tính: VND*

| | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024* |
|---|---|---|
| **Chi phí bán hàng** | | |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.556.212.916 | 3.514.843.750 |
| Chi phí nhân công | 640.544.093 | 737.318.298 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 153.996.282 | 272.912.073 |
| Chi phí bằng tiền khác | 18.357.914 | 74.803.395 |
| **TỔNG CỘNG** | **4.369.111.205** | **4.599.877.516** |
| **Chi phí quản lý doanh nghiệp** | | |
| Chi phí nhân công | 3.830.898.162 | 3.880.522.308 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 772.903.764 | 1.191.080.432 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.452.496.553 | 2.185.423.864 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.070.953.030 | 1.306.578.074 |
| **TỔNG CỘNG** | **9.127.251.509** | **8.563.604.678** |

## 23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

*Đơn vị tính: VND*

| | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024* |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 149.929.845.988 | 154.266.720.945 |
| Chi phí nhân công | 11.830.318.885 | 12.045.317.567 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và tiền thuê đất phân bổ | 16.537.187.186 | 15.718.751.690 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 56.134.470.596 | 45.750.205.509 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.581.188.236 | 1.383.549.335 |
| **TỔNG CỘNG** | **236.013.010.891** | **229.164.545.046** |

## 24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty trong kỳ hiện tại là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### *24.1 Chi phí thuế TNDN*

*Đơn vị tính: VND*

| | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024* |
|---|---|---|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 616.081.949 | 244.007.116 |
| **TỔNG CỘNG** | **616.081.949** | **244.007.116** |

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

*Đơn vị tính: VND*

| | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024* |
|---|---|---|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 27.754.103.888 | 10.594.356.130 |
| Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty | 5.550.820.779 | 2.118.871.226 |
| *Các khoản điều chỉnh:* | | |
| Chi phí khấu hao không được khấu trừ thuế | 54.124.500 | 103.426.500 |
| Chi phí không được khấu trừ thuế khác | 11.136.670 | 21.709.390 |
| Lợi nhuận được chia | (5.000.000.000) | (2.000.000.000) |
| **Chi phí thuế TNDN** | **616.081.949** | **244.007.116** |

### *24.2 Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

## 25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác của Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

| *Bên liên quan* | *Mối quan hệ* |
|---|---|
| Công ty TNHH Miza Nghi Sơn | Công ty con |

Các cá nhân là thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã được trình bày tại mục Thông tin chung.

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

*Đơn vị tính: VND*

| *Bên liên quan* | *Mối quan hệ* | *Nội dung nghiệp vụ* | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024* |
|---|---|---|---|---|
| Công ty TNHH Miza Nghi Sơn | Công ty con | Lợi nhuận được chia | 25.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| | | Lợi nhuận đã thu | 15.000.000.000 | 11.100.000.000 |
| | | Góp vốn | - | 33.100.000.000 |

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2025 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (31 tháng 12 năm 2024: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

*Đơn vị tính: VND*

| *Bên liên quan* | *Mối quan hệ* | *Nội dung nghiệp vụ* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* |
|---|---|---|---|---|
| ***Phải thu ngắn hạn khác*** *(Thuyết minh số 7)* | | | | |
| Công ty TNHH Miza Nghi Sơn | Công ty con | Lợi nhuận được chia | 10.000.000.000 | - |
| **TỔNG CỘNG** | | | **10.000.000.000** | **-** |

## 25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

**Các giao dịch với các bên liên quan khác:**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty:

*Đơn vị tính: VND*

| *Họ tên* | *Chức vụ* | *Thu nhập (*)* | |
|---|---|---|---|
| | | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024* |
| Ông Nguyễn Tuấn Minh | Chủ tịch HĐQT | 537.170.165 | 447.349.320 |
| Ông Đinh Tiến Ngư | Thành viên HĐQT đến ngày 22 tháng 7 năm 2024 | - | 306.552.410 |
| Ông Hoàng Tự Lập | Thành viên độc lập | - | 15.000.000 |
| Ông Đinh Tấn Hưng | Thành viên độc lập | - | 15.000.000 |
| Bà Hoàng Thị Thu Giang | Phó Tổng Giám đốc đến ngày 4 tháng 9 năm 2024 | - | 241.051.380 |
| Ông Lê Văn Hiệp | Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc | 137.018.500 | 375.088.650 |
| Ông Nguyễn Hữu Tú | Phó Tổng Giám đốc | 241.505.000 | 246.648.200 |
| Ông Vũ Anh Trà | Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc | 118.797.750 | 229.873.747 |
| Ông Dương Ngọc Thế | Phó Tổng Giám đốc từ ngày 1 tháng 4 năm 2025 | 123.450.000 | - |
| **TỔNG CỘNG** | | **1.157.941.415** | **1.876.563.707** |

(*) Thu nhập bao gồm tiền lương, thù lao và thưởng.

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát:

*Đơn vị tính: VND*

| | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024* |
|---|---|---|
| Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát | 349.111.349 | 334.095.941 |

## 26. CÁC CAM KẾT

***Cam kết cho thuê hoạt động***

Công ty cho thuê máy móc thiết bị theo hợp đồng cho thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, cam kết các khoản tiền cho thuê phải thu tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

*Đơn vị tính: VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* |
|---|---|---|
| Đến 1 năm | 4.158.000.000 | - |
| Từ 1 đến 5 năm | 14.832.000.000 | - |
| **TỔNG CỘNG** | **18.990.000.000** | **-** |

## 27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* |
|---|---|---|
| Ngoại tệ (Đô la Mỹ) | 4.734,81 | 5.549,32 |

## 28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận cần báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về vị trí địa lý của nhóm khách hàng mà Công ty cung cấp.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty được xác định theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Công ty.

Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra là các sản phẩm về giấy. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận theo hoạt động kinh doanh.

## 28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

***Bộ phận theo khu vực địa lý***

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

*Đơn vị tính: VND*

| | *Trong nước* | *Nước ngoài* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|
| **Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025** | | | |
| ***Doanh thu thuần*** | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 686.604.660.383 | 2.090.891.398 | 688.695.551.781 |
| **Tổng doanh thu thuần** | **686.604.660.383** | **2.090.891.398** | **688.695.551.781** |
| ***Kết quả*** | | | |
| Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận | 35.478.590.338 | 478.200.738 | 35.956.791.076 |
| Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*) | | | (8.202.687.188) |
| Lợi nhuận thuần trước thuế | | | 27.754.103.888 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | | (616.081.949) |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | | | 27.138.021.939 |
| ***Các thông tin bộ phận khác*** | | | |
| Chi phí hình thành tài sản cố định | | | 2.602.730.242 |
| Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính và tiền thuê đất phân bổ | | | 16.537.187.186 |
| **Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025** | | | |
| ***Tài sản và nợ phải trả*** | | | |
| Tổng tài sản | | | 1.920.167.456.065 |
| *Tài sản bộ phận* | *292.797.559.786* | *48.126.437* | *292.845.686.223* |
| *Tài sản không phân bổ (**)* | | | *1.627.321.769.842* |
| Tổng nợ phải trả | | | 768.411.778.568 |
| *Nợ phải trả bộ phận* | *1.384.324.584* | - | *1.384.324.584* |
| *Nợ phải trả không phân bổ (***)* | | | *767.027.453.984* |

## 28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

***Bộ phận theo khu vực địa lý*** (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ theo khu vực địa lý của Công ty như sau (tiếp theo):

*Đơn vị tính: VND*

| | *Trong nước* | *Nước ngoài* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|
| **Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024** | | | |
| ***Doanh thu thuần*** | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 575.144.569.147 | 18.239.500.490 | 593.384.069.637 |
| **Tổng doanh thu thuần** | **575.144.569.147** | **18.239.500.490** | **593.384.069.637** |
| ***Kết quả*** | | | |
| Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận | 29.020.470.054 | 1.827.032.179 | 30.847.502.233 |
| Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*) | | | (20.253.146.103) |
| Lợi nhuận thuần trước thuế | | | 10.594.356.130 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | | (244.007.116) |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | | | 10.350.349.014 |
| ***Các thông tin bộ phận khác*** | | | |
| Chi phí hình thành tài sản cố định | | | 9.141.436.366 |
| Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính và tiền thuê đất phân bổ | | | 15.718.751.690 |
| **Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024** | | | |
| ***Tài sản và nợ phải trả*** | | | |
| Tổng tài sản | | | 1.868.807.609.788 |
| *Tài sản bộ phận* | *299.079.029.474* | *3.157.783.993* | *302.236.813.467* |
| *Tài sản không phân bổ (**)* | | | *1.566.570.796.321* |
| Tổng nợ phải trả | | | 744.189.954.230 |
| *Nợ phải trả bộ phận* | 154.598.976 | - | 154.598.976 |
| *Nợ phải trả không phân bổ (***)* | | | *744.035.355.254* |

(*) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp sử dụng chung, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Tài sản không phân bổ bao gồm toàn bộ tài sản của Công ty ngoại trừ khoản mục phải thu khách hàng.

(***) Nợ phải trả không phân bổ bao gồm toàn bộ công nợ phải trả của Công ty ngoại trừ khoản mục người mua trả tiền trước.

## 29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 8 năm 2025

| Nguyễn Hoàng Huế | Nguyễn Thị Thoa | Lê Văn Hiệp |
|---|---|---|
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

**EY** | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2025 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn